

Số: 478/QĐ-CĐSP-TW-TCHC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ ngày 25/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập trường Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3;

Căn cứ Quyết định 2064/QĐ-BGDĐT ngày 25/04/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3 thành Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 5/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 518/QĐ-CĐSP-TW-TCHC ngày 01/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Chế độ làm việc đối với giảng viên từ năm học 2021-2022 trở về sau được áp dụng theo quy định này.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng đơn vị: phòng Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo, QLKH&HTQT và toàn thể giảng viên, viên chức chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCHC.



ThS. Nguyễn Nguyên Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUY ĐỊNH
Chế độ làm việc đối với giảng viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4.78/QĐ-CĐSPTW-TCHC ngày 08 tháng 11 năm 2021)

Căn cứ pháp lý:

1. Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 5/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;
2. Thông tư số 35/2020/TT- BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập;
3. Thông tư 08/2016/TT- BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách;
4. Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 6/2/2013 về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;
5. Ngoài ra, vận dụng Luật Viên chức, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Bộ luật lao động, Điều lệ trường cao đẳng và tình hình thực tiễn tại trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên cao cấp (hạng I, mã số: V.07.08.20), giảng viên chính (hạng II, mã số: V.07.08.21), giảng viên (hạng III, mã số: V.07.08.22), giảng viên tập sự (sau đây gọi chung là các chức danh giảng viên) thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm nhiệm vụ của các chức danh giảng viên, định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, các hoạt động chuyên môn khác.

Điều 2. Mục đích

1. Cụ thể hóa nội dung và vận dụng phù hợp Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên vào điều kiện thực tế của Trường.



2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

3. Giúp các Phòng, Khoa, Bộ môn có căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

4. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Nhiệm vụ chuyên môn của các chức danh giảng viên

1. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được quy định tại Thông tư số 35/2020/TT- BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập.

2. Giảng viên hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn trong năm học khi tối thiểu đạt 1.760 giờ lao động (sau khi quy đổi) **và một** trong **ba** trường hợp sau đây:

- Hoàn thành đủ giờ chuẩn giảng dạy, giờ lao động nghiên cứu khoa học, giờ lao động của hoạt động chuyên môn khác.

- Không đủ giờ chuẩn giảng dạy do yếu tố khách quan **và** thừa giờ lao động nghiên cứu khoa học **hoặc** thừa giờ lao động của hoạt động chuyên môn khác hoặc cả hai.

- Không đủ giờ chuẩn giảng dạy, không đủ giờ lao động nghiên cứu khoa học (tối thiểu đạt 50%), không đủ giờ lao động của hoạt động chuyên môn khác do yếu tố khách quan, **và** thực hiện giờ hành chính theo phân công/ hoặc giờ tham gia khóa đào tạo chuyển đổi vị trí nghề nghiệp theo nguyện vọng để quy đổi qua giờ lao động.

3. Đối với giảng viên chính, giảng viên cao cấp, hàng năm phải hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của giảng viên; và phải thực hiện thêm **một** trong các nhiệm vụ sau đây:

- Bài báo quốc tế đăng trên tạp chí có uy tín, mã số khoa học;
- Bài báo trong nước đăng trên tạp chí có uy tín, mã số khoa học;
- Bài tham luận trong kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, tỉnh, trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước;

- Hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp;
- Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;
- Chủ trì hoặc tham gia biên soạn, thẩm định chương trình;
- Chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp;
- Tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ;
- Chủ trì hoặc tham gia tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục;
- Tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo.

Điều 4. Giờ lao động, giờ nghỉ của giảng viên

1. Giờ lao động của giảng viên trong một năm học là 1.760 giờ, gồm 810 giờ lao động giảng dạy (tương đương 270 giờ chuẩn giảng dạy), 598 giờ lao động nghiên cứu khoa học, 352 giờ lao động hoạt động chuyên môn khác. Giờ lao động trong năm học được tính trong 12 tháng. Giờ lao động của mỗi tháng được tính bằng cách lấy tổng giờ của năm học chia cho 12.

2. Giảng viên trong thời gian tập sự thực hiện 405 giờ lao động giảng dạy (tương đương 135 giờ chuẩn giảng dạy), 1003 giờ lao động tiếp cận chuyên môn (gồm dự giờ, dạy thử, tiếp cận thực tế lao động giảng dạy, tiếp cận thực tế lao động nghiên cứu khoa học), 352 giờ lao động hoạt động chuyên môn khác.

3. Quy đổi giữa giờ chuẩn và giờ lao động: Một giờ chuẩn giảng dạy bằng ba giờ lao động nghiên cứu khoa học, giờ lao động hoạt động chuyên môn khác và ngược lại.

4. Các đơn vị được phép phân công giảng viên dạy vượt giờ chuẩn nhưng thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

Cụ thể:

- Các đơn vị được phép phân công giảng viên dạy vượt giờ chuẩn nhưng không vượt quá 200 giờ chuẩn để tính trội giờ trong năm học.

- Những trường hợp bất khả kháng như nguồn giảng viên thỉnh giảng khó khăn do tính chất chuyên ngành, tình huống đột xuất, có tính chất tạm thời trong

C
TRƯỜNG
CAO Đ
HẠM TR
THÀNH
HỒ CHÍ
g

năm học, thì các đơn vị được phép phân công giảng viên vượt giờ chuẩn nhưng không vượt quá 300 giờ chuẩn để tính trội giờ trong năm học.

5. Giảng viên được nghỉ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi giờ qua chuẩn giảng dạy

1. Giờ chuẩn giảng dạy:

- Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để thực hiện một công việc nhất định từ nhiệm vụ của giảng viên tương đương một tiết giảng lý thuyết tín chỉ (tương đương 50 phút) trình độ cao đẳng trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

- Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, thời lượng giảng dạy trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên trong thời gian tập sự là 135 giờ chuẩn; trong đó, giờ trực tiếp lên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy:

a) Quy đổi ra giờ chuẩn theo số lượng người học

- Giảng dạy lý thuyết: Căn cứ vào số lượng người học, 01 tiết giảng lý thuyết tín chỉ (tương đương 50 phút) trực tiếp trên lớp được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

<i>Số lượng người học thực tế trong lớp</i>	<i>Hệ số</i>
≤ 40	1,0
41 – 55	1,1
56 – 70	1,2
71 – 85	1,3
86 – 100	1,4
>100	1,5

- Giảng dạy học phần Giáo dục thể chất, Tiếng Anh và Tin học:

<i>Số lượng người học/lớp</i>	<i>Hệ số</i>
≤ 40	1,0
> 40	1,2

- Giờ giảng dạy thực hành, thảo luận:

+ Nếu chia lớp thành 02 nhóm, mỗi nhóm ≤ 40 sinh viên: hệ số 0,75.

+ Nếu không chia nhóm (số sinh viên > 40): hệ số 1,0.

(Giờ thực hành, thảo luận, nếu muốn đăng ký chia 2 nhóm thì đăng ký và thống nhất ở tổ bộ môn và Khoa: môn học, cách thức, yêu cầu cụ thể, số lượng sinh viên, sau đó gửi chương trình và yêu cầu cụ thể theo từng môn học về Phòng Đào tạo từ đầu năm học để chia nhóm theo yêu cầu môn học).

* Một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn giảng dạy.

(Ngoài những môn ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình của ngành đào tạo thì tất cả những môn học còn lại không phải là ngoại ngữ).

* Đối với các ngành Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm Âm nhạc, Kỹ thuật chế biến món ăn, các học phần chuyên ngành số sinh viên mỗi nhóm ≤ 20 sinh viên: hệ số 0,75; nhóm > 20 sinh viên hệ số 1,0. Khi chia nhóm theo số lượng sinh viên, nếu số lượng sinh viên của nhóm cuối cùng không vượt quá $\frac{1}{2}$ số lượng sinh viên của 01 nhóm trước, không lập nhóm mới, các sinh viên còn lại được bổ sung về các nhóm trước đó.

b) Hoàn thành việc hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp thì tính bằng 25 giờ chuẩn/khóa luận. Nếu khóa luận tốt nghiệp chỉ thực hiện đến bước thông qua Hội đồng đề cương thì tính bằng 10 giờ chuẩn/ khóa luận.

c) Giảng viên tham gia lực lượng tự vệ của Trường được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm thì thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi: 01 ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy.

3. Giảng viên vượt giờ chuẩn thì được hưởng chế độ trội giờ trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Điều 6. Giảm định mức giờ chuẩn đối với giảng viên

1. Giảng viên là viên chức quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy (*phụ lục 1*).

2. Giảm giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội được tính như sau:

- Giảng viên nữ nghỉ hộ sản được giảm định mức tối đa 6 tháng. Mỗi tháng nghỉ hộ sản được giảm 22,5 giờ chuẩn giảng dạy. Giảng viên nghỉ hộ sản tháng nào thì

giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy tháng đó. Thời điểm bắt đầu nghỉ hộ sản từ ngày 16 của tháng sẽ tính định mức giảm cho tháng kế tiếp (kể cả thời điểm nghỉ hộ sản trùng ngày thứ bảy, chủ nhật, lễ, tết). Trong thời gian nghỉ hộ sản, nếu giảng viên được chấp thuận đi làm sớm (tối đa 2 tháng) thì vẫn được giảm giờ chuẩn giảng dạy của các tháng đi làm sớm. Trong thời gian nghỉ hộ sản theo quy định thì giảng viên giữ các chức vụ quản lý, kiêm nhiệm không được hưởng định mức giảm giờ chuẩn cho các chức vụ quản lý, kiêm nhiệm đó.

- Giảng viên nuôi con nhỏ được giảm định mức tối đa 6 tháng liền kề sau thời gian nghỉ hộ sản. Mỗi tháng nuôi con nhỏ được giảm 2,25 giờ chuẩn giảng dạy. Giảng viên nuôi con nhỏ tháng nào thì giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy tháng đó. Thời điểm bắt đầu nuôi con nhỏ từ ngày 16 của tháng sẽ tính định mức giảm cho tháng kế tiếp (kể cả thời điểm nghỉ hộ sản trùng ngày thứ bảy, chủ nhật, lễ, tết).

- Giảng viên nghỉ không hưởng lương (theo nguyện vọng cá nhân, do bệnh...) thì mỗi tháng nghỉ được giảm 22,5 giờ chuẩn giảng dạy. Giảng viên nghỉ tháng nào thì giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy tháng đó. Thời điểm bắt đầu nghỉ từ ngày 16 của tháng sẽ tính định mức giảm cho tháng kế tiếp (kể cả thời điểm nghỉ trùng ngày thứ bảy, chủ nhật, lễ, tết). Giảng viên nghỉ từ 14 ngày làm việc (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, lễ, tết) trở lên trong tháng thì được xem là nghỉ 01 tháng và được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy của tháng đó; ngược lại thì không thực hiện giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy. Trong thời gian nghỉ không hưởng lương theo quy định thì giảng viên giữ các chức vụ quản lý, kiêm nhiệm không được hưởng định mức giảm giờ chuẩn cho các chức vụ quản lý, kiêm nhiệm đó.

- Giảng viên đang giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể được giảm định mức giảng dạy theo tỉ lệ giảm định mức trong Quy chế và theo tỉ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải thực hiện 598 giờ lao động nghiên cứu khoa học trong năm học (*phụ lục 2*).

2. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh và công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

3. Giảng viên được giảm giờ lao động nghiên cứu khoa học theo tỉ lệ giảm giờ chuẩn giảng dạy tương ứng (*cách tính như giảm giờ chuẩn giảng dạy*).

4. Kết quả nghiên cứu khoa học của năm học nào thì tính giờ lao động cho năm học đó, không được bảo lưu cho các năm học kế tiếp, trừ một số trường hợp không thường xuyên (nêu trong phụ lục 2).

Điều 8. Quy định về hoạt động chuyên môn khác

1. Giảng viên phải thực hiện 352 giờ lao động hoạt động chuyên môn khác trong năm học (phụ lục 3).

2. Giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ tham gia các hoạt động chuyên môn khác được giao tương ứng với chức danh và công việc đang đảm nhiệm. Kết quả tham gia các hoạt động chuyên môn khác của giảng viên được đánh giá thông qua sản phẩm của các hội đồng chuyên môn, thống kê của các phòng ban liên quan và của Ban chủ nhiệm khoa.

3. Giảng viên được giảm giờ lao động hoạt động chuyên môn khác theo tỉ lệ giảm giờ chuẩn giảng dạy tương ứng (cách tính như giảm giờ chuẩn giảng dạy).

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Phòng TCHC: đầu mối tham mưu và kiểm soát thực hiện quy định chế độ làm việc của giảng viên; kiểm soát giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy.

2. Phòng Đào tạo: tổng hợp và kiểm soát phân công giảng dạy, thống kê giờ chuẩn giảng dạy, phối hợp thống kê giờ lao động hoạt động chuyên môn khác, báo cáo về định mức giờ chuẩn của giảng viên, đầu mối thực hiện chế độ trội giờ.

4. Phòng QLKH và HTQT: tổng hợp và kiểm soát phân công và thống kê giờ nghiên cứu khoa học.

5. Phòng KHTC: kiểm soát chi tiết và chi tiền giờ vượt định mức.

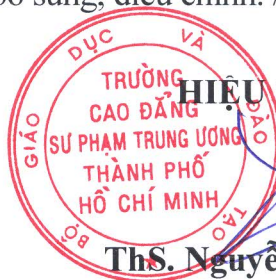
6. Các khoa: phân công, kiểm soát và thống kê thực hiện nhiệm vụ của giảng viên.

7. Các phòng, ban khác: phối hợp trong việc kiểm soát giờ lao động, phối hợp bố trí công việc cho những trường hợp giảng viên thiếu định mức lao động.

Trong quá trình áp dụng Quy định này, nếu có vấn đề vướng mắc nảy sinh, các đơn vị có văn bản phản ánh, đề xuất với nhà trường (qua Phòng Tổ chức – hành chính) để xem xét giải quyết hoặc bổ sung, điều chỉnh. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TCHC.



ThS. Nguyễn Nguyễn Bình